

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/DS-ST
Ngày 30-01-2026
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thùy và ông Nguyễn Như Tạ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hòa, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2025/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2026/QĐST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2026/QĐST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn B, xã K, tỉnh Lâm Đồng – *Có mặt*.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng – *Vắng mặt*.

- Người làm chứng:

1. Bà Trần Thị K; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng – *Đề nghị giải quyết vắng mặt*.

2. Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng – *Đề nghị giải quyết vắng mặt*.

3. Bà Trần Thị S; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng – *Đề nghị giải quyết vắng mặt*.

4. Bà Trần Thị T; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng – *Đề nghị giải*

quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21-7-2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P bắt đầu giao dịch làm ăn với nhau cách đây khoảng 04-05 năm, trong đó bà L thường xuyên đóng hụi cho bà P. Ngoài ra, bà L còn nhiều lần cho bà P vay tiền với lãi suất 20%/năm, thời hạn vay từng lần bà L không nhớ nhưng những lần đó bà P đã trả đủ tiền gốc và lãi cho bà L.

Ngày 10-02-2025, bà P hỏi vay bà L số tiền 100.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, bà L đưa tiền mặt cho bà P tại kiot của bà L tọa lạc tại chợ N. Bà P viết giấy mượn tiền nội dung “*hôm nay 10/2DL Em P mượn chị L (100 triệu) một trăm triệu chẵn*”. Hai bên thỏa thuận miệng thời hạn mượn tiền là 20 ngày, lãi suất 20%/năm. Lý do giấy mượn tiền chỉ ghi “10/2DL” mà không ghi năm vì thói quen mua bán và cho mượn tiền từ trước đến nay giữa bà L với bà P và những người khác hầu hết đều không ghi năm.

Đến hạn trả nợ, mặc dù bà L đòi nhiều lần nhưng bà P không trả nên ngày 21-7-2025, bà L gửi văn bản yêu cầu bà P trả nợ, tuy nhiên bà P vẫn không trả. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P phải trả lại cho bà L số tiền đã vay là 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật, tính từ ngày cho vay 10-02-2025 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Giữa bà P với bà L có quan hệ làm ăn với nhau từ lâu, bà L thường xuyên đóng hụi cho bà P.

Ngày 24-6-2025, bà L chuyển cho bà P mượn số tiền 100.000.000 đồng, số tiền này bà P đã trả đủ cho bà L, cụ thể: Ngày 19-7-2024 trả 40.000.000 đồng; ngày 12-8-2024 trả 50.000.000 đồng; ngày 22-10-2024 trả 10.000.000 đồng. Khoảng Tết nguyên đán năm 2025, bà P hỏi mượn bà L số tiền 50.000.000 đồng, bà L đưa tiền mặt cho bà P 03 lần, lần 01 đưa 20.000.000 đồng, lần 02 đưa 20.000.000 đồng, lần 03 đưa 10.000.000 đồng. Lần vay này bà P viết giấy nội dung “*Em P mượn chị L 50.000.000 đồng*”. Bà P đã trả cho bà L nhiều lần bằng tiền mặt với tổng số tiền 24.500.000 đồng nhưng không lập văn bản, giấy tờ gì.

Về giấy mượn tiền do bà L cung cấp nội dung bà P mượn bà L số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 10-02DL thì bà P cho rằng không phải là chữ viết và chữ ký của bà P, tuy nhiên bà P không yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng gồm bà Trần Thị K, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị S và bà Trần Thị T cùng trình bày: Các bà cùng buôn bán ở chợ N với bà L. Khoảng tháng 02-2025, các bà nhiều lần nghe bà L nói về việc bà L cho bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, bà L đòi nhiều lần

nhưng bà P không trả. Các bà chỉ biết bà L cho bà P vay tiền vào thời điểm năm 2025, còn ngày tháng cụ thể thì các bà không biết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng; các đương sự thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi nêu nội dung vụ án, phân tích, đánh giá tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà P phải trả cho bà L số tiền vay 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 10-02-2025 và mức lãi suất được áp dụng là 10%/năm, tính từ ngày 31-07-2025 đến ngày xét xử sơ thẩm; bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền gốc đã vay và lãi suất theo quy định của pháp luật nên quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú tại thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng nên Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2025*).

[1.3]. Quá trình giải quyết vụ án, bà L và chồng là ông Lê Hữu C cùng trình bày số tiền bà L cho bà P vay là tiền riêng của bà L, không liên quan đến ông C; bà P và chồng là ông Phan Ngọc A cùng trình bày số tiền bà P làm ăn giao dịch với bà L là dùng để trả tiền hụi cho những người khác, không dùng để chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình. Do đó, Tòa án không đưa ông Lê Hữu C và ông Phan Ngọc A vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.4]. Bị đơn bà Phượng được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà L buộc bà P phải trả lại số tiền gốc đã vay là 100.000.000 đồng:

[2.1.1]. Bà L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là giấy vay tiền nội dung: “*hôm nay 10/2DL Em P mượn chị L (100 triệu) một trăm triệu chẵn*”. Bà L trình bày giấy này do bà P tự viết và ký tên. Mặc dù trong giấy không ghi đầy đủ các nội dung của hợp đồng theo quy định tại Điều 398 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nhưng ngoài giấy vay tiền này, bà L còn cung cấp giấy mượn tiền đề ngày 19-5ÂL, nội dung: “*hôm nay 19/5 ÂL Em P mượn chị L 100 triệu, một trăm triệu đồng*” và giấy mượn tiền đề ngày 23-8ÂL, nội dung: “*hôm nay 23/8 ÂL Em P mượn chị L 150 triệu, một trăm năm mươi triệu*”. Bà L trình bày 02 giấy này là các khoản tiền bà L cho bà P vay trong năm 2024 nhưng bà P đã trả xong nên bà L gạch bỏ, phù hợp với lời khai của bà P cho rằng ngày 24-6-2025 (trùng khớp với ngày 19/5 ÂL), bà L có chuyển cho bà P mượn số tiền 100.000.000 đồng, bà P đã trả đủ cho bà L (Ngày 19-7-2024 trả 40.000.000 đồng; ngày 12-8-2024 trả 50.000.000 đồng; ngày 22-10-2024 trả 10.000.000 đồng). Xét thấy, 03 giấy mượn tiền ngày 19/5 ÂL, 23/8 ÂL và 10/2DL tương đối giống nhau về nội dung và cách viết. Ngoài ra, bà L còn cung cấp một số giấy vay nội dung bà L cho người khác vay tiền đều không ghi năm, thể hiện thói quen giao dịch từ trước đến nay của bà L là chỉ ghi ngày tháng (âm lịch hoặc dương lịch) và không ghi năm. Do đó, có căn cứ xác định giấy vay đề ngày 10/2 DL là có thật.

[2.1.2]. Về xác định thời điểm cho vay: Mặc dù trong giấy vay tiền chỉ ghi ngày 10/2 DL, không ghi năm nhưng căn cứ lời khai của những người làm chứng cùng buôn bán ở chợ N gồm bà Trần Thị K, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị S, bà Trần Thị T đều xác nhận khoảng tháng 02-2025, các bà nhiều lần nghe bà L nói về việc bà L cho bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, bà L lẽ đòi nhiều lần nhưng bà P không trả. Mặt khác, bà P cũng thừa nhận thời điểm khoảng Tết nguyên đán năm 2025, bà P có vay tiền của bà L nên có căn cứ xác định thời điểm bà L cho bà P vay tiền theo giấy vay ngày 10/2 DL là vào năm 2025, tức ngày 10-02-2025.

[2.1.3]. Về xác định số tiền cho vay: Bà P chỉ thừa nhận vay của bà L số tiền 50.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình; đối với bà L cung cấp được giấy mượn tiền thể hiện số tiền bà P vay của bà L là 100.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định số tiền bà P đã vay của bà L là 100.000.000 đồng.

[2.1.4]. Bà P cho rằng chữ viết và chữ ký mang tên Nguyễn Thị P trong giấy mượn tiền do bà L cung cấp không phải là chữ viết và chữ ký của bà P. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì: “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Ngày 17-11-2025, Tòa án đã ban hành Công văn số: 103/2025/CV-TA-DS, thông báo cho bà P làm đơn yêu cầu Tòa án tiến

hành trung cầu giám định chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền, hoặc giao nộp tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền không phải của bà P. Tuy nhiên, hết thời hạn thông báo mà bà P không yêu Tòa án tiến hành trung cầu giám định.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15-12-2025, mặc dù Tòa án đã giải thích nhưng bà P vẫn không yêu cầu Tòa án tiến hành trung cầu giám định chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền không phải của bà P.

[2.1.5]. Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và ý kiến phản đối của mình. Nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ là giấy vay tiền có chữ ký mang tên bị đơn, như vậy nghĩa vụ chứng minh của nguyên đơn đã hoàn thành. Đối với bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, tiến hành lấy lời khai và tổng đạt thông báo về việc yêu cầu Tòa án tiến hành trung cầu giám định chữ viết và chữ ký nhưng bị đơn không yêu cầu Tòa án tiến hành trung cầu giám định, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ khác để chứng cho ý kiến phản đối của mình nên phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.1.6]. Mặt khác, tại phiên tòa ngày 16-01-2026, bà L đã đề nghị Tòa án tiến hành trung cầu giám định chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền nên Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để trung cầu giám định. Tại Kết luận giám định số: 182/KL-KTHS ngày 27-01-2026 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng kết luận: Nội dung trên giấy vay tiền không bị tẩy xóa; chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Thị P so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị P trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra. Như vậy, có căn cứ khẳng định số tiền bà P đã vay của bà L vào ngày 10-02-2025 là 100.000.000 đồng.

[2.1.7]. Bà P cho rằng sau khi vay, bà P đã trả cho bà L số tiền 24.500.000 đồng nhưng không lập văn bản, giấy tờ gì, tuy nhiên bà L không thừa nhận, bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc đã trả tiền nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.8]. Hội đồng xét xử xét thấy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc bà P phải trả cho bà L số tiền gốc đã vay là 100.000.000 đồng.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà L buộc bà P phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày cho vay (10-02-2025) đến ngày xét xử sơ thẩm:

[2.2.1]. Về mức lãi suất: Tại giấy vay tiền không thể hiện lãi suất, bà L cho rằng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 20%/năm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên cần xác định đây là hợp đồng vay không có lãi. Theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì mức lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (*tức 10%/năm*).

[2.2.2]. Về thời gian tính lãi: Tại giấy vay tiền không thể hiện thời hạn vay, bà L cho rằng hai bên có thỏa thuận miệng thời hạn vay là 20 ngày nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên cần xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn. Ngày 21-7-2025, bà L gửi thông báo qua đường bưu điện yêu cầu bà P phải trả nợ trong vòng 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Bà P đã nhận được thông báo vào ngày 21-7-2025 nên cần xác định thời điểm bà P vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 31-7-2025.

[2.2.3]. Như vậy, số tiền lãi bà P phải trả cho bà L được tính từ ngày bà P vi phạm nghĩa vụ trả nợ (31-7-2025) đến ngày xét xử sơ thẩm (30-01-2026) là 05 tháng 29 ngày $\times (10\%/năm) \times 100.000.000$ đồng = 4.972.000 đồng (đã làm tròn).

[2.2.4]. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L về việc tính lãi từ ngày cho vay (10-02-2025) đến ngày 30-7-2025 số tiền: 05 tháng 20 ngày $\times (10\%/năm) \times 100.000.000$ đồng = 4.722.000 đồng (đã làm tròn) là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.3]. Từ những vấn đề phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc bà P phải trả cho bà L số tiền gốc đã vay là 100.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 31-7-2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 09-01-2026 là 4.972.000 đồng, tổng cộng là 104.972.000 đồng; không có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc bà P phải trả cho bà L số tiền lãi tính từ ngày 10-02-2025 đến ngày 30-7-2025 là 4.722.000 đồng.

[2.4]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về chi phí giám định: Số tiền chi phí giám định là 5.800.000 đồng. Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bà L là có căn cứ nên bà P phải chịu chi phí giám định theo quy định của pháp luật; do bà L đã nộp tạm ứng nên cần buộc bà P phải hoàn trả số tiền này cho bà L.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận (4.722.000 đồng), tương ứng với án phí 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn đã nộp.

[4.2]. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận (104.972.000 đồng), tương ứng với án phí 5.249.000 đồng (đã làm tròn).

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: Buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền gốc đã vay là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 31-7-2025 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30-01-2026) số tiền 4.972.000 đồng (bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng); tổng cộng là 104.972.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền lãi tính từ ngày 10-02-2025 đến ngày 30-7-2025 số tiền 4.722.000 đồng (bốn triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng).

3. Về chi phí giám định: Buộc bà Nguyễn Thị P phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền chi phí giám định là 5.800.000đ (năm triệu tám trăm nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số X ngày 09-10-2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng; bà Nguyễn Thị L được nhận lại số tiền 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng).

4.2. Buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu 5.249.000 đồng (năm triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 7 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 7 - Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Mỹ Trang